

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VÀ XÂY DỰNG
QUẢNG NINH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban lãnh đạo	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 06
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	07 - 46
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	07 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 36
Phụ lục 01: Đầu tư tài chính	37
Phụ lục 02: Tài sản cố định hữu hình	38 - 39
Phụ lục 03: Vay và nợ thuê tài chính	40 - 44
Phụ lục 04: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	45
Phụ lục 05: Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu	46



BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước Công ty Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh theo Quyết định số 497/QĐ - UBND ngày 04 tháng 02 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 5700100263 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 28 tháng 3 năm 2005 và thay đổi lần thứ 22 ngày 05 tháng 04 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty tại khu Hợp Thành, phường Phương Nam, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đỗ Hoàng Phúc	Chủ tịch	(Bổ nhiệm thành viên Hội đồng Quản trị và Chủ tịch Hội đồng Quản trị ngày 28 tháng 03 năm 2018)
Ông Nguyễn Xuân Quế	Chủ tịch	(Bổ nhiệm thành viên Hội đồng Quản trị ngày 19 tháng 06 năm 2017, bổ nhiệm Chủ tịch Hội đồng Quản trị ngày 15 tháng 08 năm 2017, miễn nhiệm Chủ tịch Hội đồng Quản trị ngày 28 tháng 03 năm 2018)
Ông Đinh Đức Hiền	Chủ tịch	(Miễn nhiệm Chủ tịch Hội đồng Quản trị ngày 15 tháng 08 năm 2017, miễn nhiệm thành viên Hội đồng Quản trị ngày 27 tháng 03 năm 2018)
Bà Đào Thị Đàm	Phó Chủ tịch	
Ông Nguyễn Đình Tâm	Phó Chủ tịch	
Bà Phạm Thị Thế	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 28 tháng 03 năm 2018)
Ông Tô Ngọc Hoàng	Thành viên	
Ông Cao Quang Duyệt	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 19 tháng 06 năm 2017)
Ông Vandara Din	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 19 tháng 06 năm 2017)
Ông Nguyễn Trường Giang	Thành viên	
Ông Phạm Văn Điện	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 19 tháng 06 năm 2017)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Tô Ngọc Hoàng	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 12 tháng 12 năm 2017, bổ nhiệm lại ngày 24 tháng 05 năm 2018)
Ông Nguyễn Xuân Quế	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 28 tháng 03 năm 2018, miễn nhiệm ngày 24 tháng 05 năm 2018)
Bà Đào Thị Đàm	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 05 tháng 01 năm 2018)
Ông Phạm Quốc Hùng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Văn Điện	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Trường Giang	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Phạm Thị Thế	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 18 tháng 12 năm 2017, miễn nhiệm ngày 24 tháng 05 năm 2018)
Ông Vũ Trọng Hiệt	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Ngọc Hưng	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 19 tháng 04 năm 2017)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Quang Tịnh	Trưởng ban	
Ông Phạm Minh Tuyền	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 19 tháng 06 năm 2017)
Ông Hoàng Nam Long	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 19 tháng 06 năm 2017)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất Ban lãnh đạo Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban lãnh đạo và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban lãnh đạo Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban lãnh đạo Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban lãnh đạo cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Quảng Ninh, ngày 30 tháng 05 năm 2018

TM. Ban lãnh đạo
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
CÔNG TY
CỔ PHẦN
XI MĂNG VÀ
XÂY DỰNG
QUẢNG NINH
Đỗ Hoàng Phúc



Số: ...3105.18.002./BCTC.QN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông và Ban Lãnh đạo
Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh được lập ngày 30 tháng 05 năm 2018, từ trang 7 đến trang 46, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban lãnh đạo

Ban lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban lãnh đạo cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Tại ngày 31/12/2017, tiền mặt thực tế tại quỹ của Công ty bị thiếu hụt so với số liệu trên sổ sách kế toán số tiền 6.620.519.730 đồng. Theo Nghị quyết số 63/NQQ-HĐQT ngày 24/05/2018, Hội đồng Quản trị đã thống nhất hạch toán toàn bộ số tiền thiếu hụt này vào chi phí năm 2017 trong khi chưa xác định rõ nguyên nhân. Xem chi tiết tại Thuyết minh số 30.

- Dự án nâng công suất dây chuyền nghiền Nhà máy Xi măng Lam Thạch II đã đưa vào sử dụng từ những năm trước, tuy nhiên một phần nguyên giá tài sản cố định của dự án này vẫn đang theo dõi trên khoản mục "Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang", khoản mục "Phải thu khác"- chi tiết vật tư A cấp mà chưa được ghi nhận tăng nguyên giá, trích khấu hao theo quy định. Điều này dẫn đến việc chúng tôi phải đưa ý kiến ngoại trừ trong năm 2016, do đó trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2016 chỉ tiêu "Giá trị hao mòn lũy kế" (mã số 223) đang phản ánh thiếu 15,4 tỷ đồng, chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" (mã số 421) đang phản ánh thừa 15,4 tỷ đồng. Đến thời điểm 31/12/2017, Công ty đã tăng nguyên giá tài sản cố định tương ứng với phần nguyên giá tài sản cố định đang ghi nhận thiếu nêu trên. Tuy nhiên, do ghi nhận vào thời điểm cuối năm nên tổng chi phí khấu hao trích thiếu trong năm 2017 tương ứng nguyên giá ghi nhận thiếu trong năm của các tài sản nêu trên ước tính là 10,9 tỷ đồng. Điều này dẫn đến trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2017, chỉ tiêu "Giá trị hao mòn lũy kế" (mã số 223) đang phản ánh thiếu 26,3 tỷ đồng, chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" (mã số 421) đang phản ánh thừa 26,3 tỷ đồng. Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2017, chỉ tiêu "Giá vốn hàng bán" (mã số 11) đang phản ánh thiếu 10,9 tỷ đồng, chỉ tiêu "Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế" (mã số 50) đang phản ánh thừa 10,9 tỷ đồng. Xem chi tiết tại Thuyết minh số 7, số 10 và số 11.

- Công ty trình bày chi phí sửa chữa Nhà máy Xi măng Lam Thạch II là chi phí trả trước ngắn hạn (mã số 151) trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng lựa chọn tiêu thức phân bổ từ 18 đến 36 tháng là chưa phù hợp với quy định của Chế độ kế toán hiện hành. Qua rà soát cho thấy phần lớn các chi phí kể trên là chi phí sửa chữa thường xuyên phát sinh hàng năm, do đó việc lựa chọn tiêu thức phân bổ chi phí trên 12 tháng là chưa phù hợp với mức độ tiêu hao chi phí thực tế. Nếu phân bổ lại theo tiêu thức 12 tháng thì giá trị cần phân bổ thêm vào chi phí trong năm 2017 ước tính là 28.197.015.579 đồng. Điều này dẫn đến trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2017, chỉ tiêu "Chi phí trả trước ngắn hạn" (mã số 151) đang phản ánh thừa 28.197.015.579 đồng. Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2017, chỉ tiêu "Giá vốn hàng bán" (mã số 11) đang phản ánh thiếu 28.197.015.579 đồng và chỉ tiêu "Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế" (mã số 50) đang phản ánh thừa 28.197.015.579 đồng. Xem chi tiết tại Thuyết minh số 13.

- Công ty trích lập thiếu số dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản phải thu của khách hàng, phải thu khác và công nợ tạm ứng đã quá thời hạn thanh toán, số tiền trích thiếu vào chi phí trong năm 2017 là: 20.010.239.830 đồng. Điều này dẫn đến trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2017, chỉ tiêu "Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi" (mã số 137) đang phản ánh thiếu số tiền: 20.010.239.830 đồng. Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2017, chỉ tiêu "Chi phí quản lý doanh nghiệp" (mã số 26) đang phản ánh thiếu 20.010.239.830 đồng và chỉ tiêu "Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế" (mã số 50) đang phản ánh thừa 20.010.239.830 đồng.

- Đối với clinke xuất khẩu là mặt hàng không chịu thuế GTGT, Công ty chưa thực hiện điều chỉnh giảm thuế GTGT đầu vào tương ứng, số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ ước tính là: 11.391.247.425 đồng. Điều này dẫn đến trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2017, chỉ tiêu "Thuế GTGT được khấu trừ" (mã số 152) đang phản ánh thừa số tiền: 11.391.247.425 đồng. Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2017, chỉ tiêu "Giá vốn hàng bán" (mã số 11) đang phản ánh thiếu 11.391.247.425 đồng và chỉ tiêu "Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế" (mã số 50) đang phản ánh thừa 11.391.247.425 đồng.

- Căn cứ số lượng than đo đạc thực tế tại ngày 13/8/2017 của Công ty Vinacontrol Quảng Ninh, Công ty bị thiếu hụt kho 40.386,63 tấn than cám 4A tương đương số tiền 74.050.873.110 đồng trong quá trình sản xuất xi măng chưa rõ nguyên nhân. Hội đồng Quản trị hợp thống nhất triển khai phương án khắc phục số lượng than hao hụt. Trong đó số lượng than 10.000 tấn đã được các cá nhân cam kết khắc phục với giá trị là 18.562.000.000 đồng, đến nay Công ty đã thu được 3.810.012.713 đồng qua bù trừ công nợ, số còn phải thu 14.751.987.287 đồng đang được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại chỉ tiêu "Phải thu dài hạn khác" (mã số 216); số lượng than thiếu hụt còn lại 30.386,63 tấn giá trị 55.488.873.110 đồng hạch toán vào chi phí năm 2017. Hội đồng Quản trị Công ty thống nhất báo cáo thông qua Đại hội đồng cổ đông về phương án xử lý số lượng than thiếu hụt nói trên. Tại thời điểm kiểm toán, vấn đề này đang chờ Đại hội đồng cổ đông xem xét và quyết định nên chúng tôi không thể đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đối với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo. Xem chi tiết tại Thuyết minh số 7, số 24 và số 36.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

- Tại thời điểm ngày 31/12/2017, nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn là 607,78 tỷ đồng; Lỗ lũy kế đến ngày 31/12/2017 là 325,46 tỷ đồng chiếm 88% vốn góp của chủ sở hữu; Luồng tiền thuần trong năm âm 6,138 tỷ đồng. Những sự kiện này, cùng với các vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 1 cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

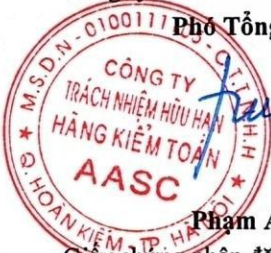
- Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh ký hợp đồng số 368/HĐKT ngày 12/07/2015 với Công ty Cổ phần Núi Rùa về việc mua bán đá nguyên khai phi nguyên liệu sản xuất xi măng là chưa phù hợp với quy định trong Giấy phép khai thác khoáng sản số 1168/GP-BTNMT ngày 20/06/2011. Trong thời gian thực hiện hợp đồng này từ tháng 7/2015 đến tháng 3/2016 Công ty đã bán cho Công ty Cổ phần Núi Rùa 525.622,96 m³ đá phi nguyên liệu trị giá 30.482.960.979 đồng. Tuy nhiên, do hợp đồng nêu trên đã bị các cơ quan chức năng coi là hợp đồng vô hiệu nên hai bên đã thanh lý hợp đồng này vào ngày 05/07/2016. Ngày 09/09/2016, Công ty tiếp tục ký hợp đồng số 566/HĐKT-QNCC-NRC với Công ty Cổ phần Núi Rùa về việc mua bán đá không đảm bảo các chỉ tiêu chất lượng để sản xuất xi măng, thu hồi trong khai thác mỏ đá với Phương Nam trong trường hợp được Bộ Tài nguyên và Môi trường cho phép tiêu thụ, theo đó Công ty Cổ phần Núi Rùa ứng trước cho Công ty số tiền 50.309.182.645 đồng. Tuy nhiên đến thời điểm hiện tại, Bộ Tài nguyên và Môi trường vẫn chưa có văn bản cho phép tiêu thụ loại đá trên và khoản ứng trước theo hợp đồng này vẫn được Công ty theo dõi trên khoản mục "Người mua trả tiền trước". Chi tiết xem tại Thuyết minh số 16.

Các vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Hà Nội, ngày 31 tháng 05 năm 2018

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phó Tổng Giám đốc



Phạm Anh Tuấn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0777-2018-002-1

Kiểm toán viên

Trần Thị Hà

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 1643-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017 (đã điều chỉnh)
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		469.879.519.350	837.119.037.524
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.857.722.993	7.996.223.758
111 1. Tiền		1.857.722.993	7.996.223.758
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		247.385.065.597	471.641.425.851
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	239.132.498.802	198.331.165.427
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	5.588.152.057	3.117.151.720
135 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		230.000.000	3.380.817.768
136 4. Phải thu ngắn hạn khác	7	18.470.683.458	266.812.290.936
137 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(16.036.268.720)	-
140 IV. Hàng tồn kho	9	115.494.853.885	302.685.440.865
141 1. Hàng tồn kho		115.494.853.885	302.685.440.865
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		105.141.876.875	54.795.947.050
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	66.160.415.152	41.015.775.494
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		38.981.461.723	13.780.171.556
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.161.067.855.217	1.178.254.686.035
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		15.611.439.385	5.087.782.626
216 1. Phải thu dài hạn khác	7	15.611.439.385	5.087.782.626
220 II. Tài sản cố định		1.078.211.207.109	954.055.325.243
221 1. Tài sản cố định hữu hình	11	1.076.061.214.738	951.729.735.036
222 - Nguyên giá		1.888.586.448.135	1.798.253.382.388
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(812.525.233.397)	(846.523.647.352)
227 2. Tài sản cố định vô hình	12	2.149.992.371	2.325.590.207
228 - Nguyên giá		8.935.073.048	9.259.899.004
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(6.785.080.677)	(6.934.308.797)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	32.012.078.735	142.117.786.196
241 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		31.330.557.735	52.750.234.159
242 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		681.521.000	89.367.552.037
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	24.525.200.012	2.446.064.290
252 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		5.223.300.012	1.931.064.290
253 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		19.301.900.000	515.000.000
260 VI. Tài sản dài hạn khác		10.707.929.976	74.547.727.680
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	13	10.665.991.794	74.505.789.498
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		41.938.182	41.938.182
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.630.947.374.567	2.015.373.723.559

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
		VND	(đã điều chỉnh) VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		1.572.539.758.627	1.882.416.444.689
310 I. Nợ ngắn hạn		1.077.658.180.609	1.010.204.675.404
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	404.137.566.520	303.132.257.137
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	177.088.922.640	12.798.987.929
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	25.571.749.562	23.488.414.121
314 4. Phải trả người lao động		10.162.469.870	12.265.161.000
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn		-	4.812.397.999
318 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	237.056.818	350.886.364
319 7. Phải trả ngắn hạn khác	18	36.590.515.844	138.273.159.520
320 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	423.834.620.213	514.853.317.213
322 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		35.279.142	230.094.121
330 II. Nợ dài hạn		494.881.578.018	872.211.769.285
331 1. Phải trả người bán dài hạn	15	-	8.932.561.110
332 2. Người mua trả tiền trước dài hạn	16	-	50.309.182.645
336 3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	19	36.681.439.448	39.404.132.617
337 4. Phải trả dài hạn khác	18	18.710.453.978	96.280.177.669
338 5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	439.489.684.592	677.285.715.244
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		58.407.615.940	132.957.278.870
410 I. Vốn chủ sở hữu	20	58.407.615.940	132.957.278.870
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		371.811.090.000	184.511.090.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		371.811.090.000	184.511.090.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		2.753.390.480	2.918.390.480
415 3. Cổ phiếu quỹ		(1.894.390.964)	(1.894.390.964)
418 4. Quỹ đầu tư phát triển		10.113.270.078	10.113.270.078
421 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(325.467.155.787)	(70.723.694.748)
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(71.606.374.066)	3.323.781.226
421b - LNST chưa phân phối năm nay		(253.860.781.721)	(74.047.475.974)
429 6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1.091.412.133	8.032.614.024
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.630.947.374.567	2.015.373.723.559

Quảng Ninh, ngày 30 tháng 05 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Thị Tuyên

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Anh

Tổng Giám đốc



Tô Ngọc Hoàng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017		Năm 2016 (đã điều chỉnh)	
			VND		VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	960.107.849.811	1.072.442.447.326		
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	2.519.216.340	1.457.001.523		
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		957.588.633.471	1.070.985.445.803		
11	4. Giá vốn hàng bán	24	942.344.804.335	950.639.764.503		
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		15.243.829.136	120.345.681.300		
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	536.429.714	4.217.929.893		
22	7. Chi phí tài chính	26	87.259.295.462	79.432.916.500		
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		68.195.778.767	76.439.177.541		
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(268.868.538)	2.728.132		
25	10. Chi phí bán hàng	27	107.649.909.589	65.635.254.453		
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	43.153.761.141	46.893.084.228		
30	12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(222.551.575.880)	(67.394.915.856)		
31	12. Thu nhập khác	29	15.629.616.419	15.428.194.577		
32	13. Chi phí khác	30	46.911.134.729	19.697.018.894		
40	14. Lợi nhuận khác		(31.281.518.310)	(4.268.824.317)		
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(253.833.094.190)	(71.663.740.173)		
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	12.275.398	770.221.527		
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(253.845.369.588)	(72.433.961.700)		
61	18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		15.412.133	949.188.623		
62	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(253.860.781.721)	(73.383.150.323)		
	19.1 Lợi nhuận chia cho đối tác liên doanh		-	664.325.651		
	19.2 Lợi nhuận sau thuế của các cổ đông Công ty		(253.860.781.721)	(74.047.475.974)		
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	(10.609)	(4.028)		

Quảng Ninh, ngày 30 tháng 05 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Thị Tuyền

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Anh

Tổng Giám đốc



Tô Ngọc Hoàng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
		VND	(đã điều chỉnh) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	(253.833.094.190)	(71.663.740.173)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	80.996.165.178	80.736.061.814
03	- Các khoản dự phòng	16.036.268.720	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	13.779.501.732	(71.011.551)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(871.682.116)	(2.475.836.320)
06	- Chi phí lãi vay	68.195.778.767	76.439.177.541
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	(75.697.061.909)	82.964.651.311
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(106.765.146.852)	(79.742.556.728)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	183.061.034.288	26.083.703.537
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	185.258.224.479	215.440.606.180
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	(27.801.642.751)	(10.634.433.693)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(70.355.337.303)	(78.292.240.293)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(80.438.871)	(3.491.318.404)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(2.199.195.974)	(1.057.557.017)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	85.420.435.107	151.270.854.893
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(5.562.168.550)	(106.506.144.835)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	749.182.726	1.058.049.090
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.971.975.765
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	361.856.050	2.138.227.066
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(4.451.129.774)	(101.337.892.914)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	187.300.000.000	-
33	2. Tiền thu đi vay	722.145.972.293	941.158.863.229
34	3. Tiền trả nợ gốc vay	(996.553.778.391)	(996.644.604.409)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(87.107.806.098)	(55.485.741.180)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(6.138.500.765)	(5.552.779.201)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	7.996.223.758	13.549.002.959
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 1.857.722.993	7.996.223.758

Quảng Ninh, ngày 30 tháng 05 năm 2018

Người lập biểu

Nguyễn Thị Tuyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Anh



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước Công ty Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh theo Quyết định số 497/QĐ - UBND ngày 04 tháng 02 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 5700100263 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 28 tháng 3 năm 2005 và thay đổi lần thứ 22 ngày 05 tháng 04 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Khu Hợp Thành, phường Phương Nam, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 371.811.090.000 đồng (Bằng chữ: Ba trăm bảy mươi một tỷ, tám trăm mười một triệu, không trăm chín mươi nghìn đồng chẵn), tương đương 37.181.109 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, chế biến xi măng và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Khai thác và thu gom than non;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường đối với hoạt động sản xuất than, xi măng của Công ty không quá 12 tháng. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của hoạt động đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng được xác định theo từng dự án, tính từ khi bắt đầu có chủ trương đầu tư cho đến khi quyết toán dự án hoàn thành. Chu kỳ này thường kéo dài trên 12 tháng.



Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Đến thời điểm 31/12/2017, Công ty đã hoàn thành thủ tục để chuyển Xí nghiệp than Đông Triều và Xí nghiệp than Uông Bí thành Công ty Cổ phần Sản xuất than Đông Triều và Công ty Cổ phần Xi măng than Uông Bí.

Tại thời điểm ngày 31/12/2017, lỗ lũy kế của Công ty là 325,46 tỷ đồng, nợ ngắn hạn của Công ty lớn hơn tài sản ngắn hạn 607,78 tỷ đồng. Việc thiếu hụt vốn lưu động có thể ảnh hưởng đến khả năng thanh toán hiện tại và khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty. Tuy nhiên một số đối tác kinh doanh chia sẻ và tạo điều kiện để khắc phục tình trạng mất khả năng thanh toán của Công ty qua việc gia hạn mức dư nợ đến hết ngày 31/12/2018 với tổng số tiền 220 tỷ đồng. Ngoài ra, Công ty có Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 32/NQ-HĐQT ngày 27/03/2018 đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ thêm 300 tỷ đồng để tái cơ cấu các khoản nợ đến hạn và bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty thông qua các cá nhân là thành viên Hội đồng Quản trị. Trong thời gian làm thủ tục tăng vốn, ngày 27/3/2018 một số cá nhân là thành viên Hội đồng Quản trị đã ký hợp đồng cho Công ty vay vốn với tổng số tiền là 300 tỷ đồng, thời hạn cho vay 18 tháng, mục đích vay bổ sung nguồn vốn kinh doanh, số tiền vay sau khi thanh lý được sử dụng để mua cổ phần tăng vốn điều lệ, đến thời điểm ngày 24/05/2018 số tiền các cá nhân trên đã cho Công ty vay là 63 tỷ đồng. Bên cạnh đó, Công ty đang có những Hợp đồng tiêu thụ xi măng lớn và hoạt động sản xuất kinh doanh diễn ra bình thường. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là phù hợp.

Cấu trúc doanh nghiệp

- Tổng số các Công ty con: 01 Công ty.

- Công ty có công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2017 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Thương mại Sông Sinh	Quảng Ninh	56,96%	56,96%	Thương mại

- Công ty có các công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2017 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng An Khang	Quảng Ninh	40,00%	40,00%	Xây dựng
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Uông Bí	Quảng Ninh	35,70%	35,70%	Xây dựng

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đối với xi măng là chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đối với dự án bất động sản được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng dự án chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 12 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Các tài sản khác	10 - 30 năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ, loại nguyên tệ đi vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm lập báo cáo, và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh.

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chiết khấu thanh toán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	428.685.550	4.236.684.087
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.429.037.443	3.759.539.671
	1.857.722.993	7.996.223.758

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư vào công ty liên kết

(Xem chi tiết tại Phụ lục số 01)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

(Xem chi tiết tại Phụ lục số 01)

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Uông Bí	5.020.100.036	6.921.707.987
Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	16.458.298.504	10.004.431.990
Ban Quản lý các Công trình VHTT tỉnh Quảng Ninh	1.596.517.000	2.596.517.000
Công ty TNHH Tô Tây	-	20.445.888.912
Công ty TNHH HungKing Việt Nam	125.737.825.102	26.267.052.213
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	7.103.028.339	2.602.054.400
Các khoản phải thu khách hàng khác	83.216.729.821	129.493.512.925
	239.132.498.802	198.331.165.427
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	8.005.543.051	28.321.976.736
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 38)</i>		

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết trả trước cho người bán có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Trảng Duệ	1.000.000.000	-	-	-
Công ty Cổ Phần Núi Rùa	3.172.689.638	-	-	-
Viện Quy hoạch và Thiết kế xây dựng Quảng Ninh	348.000.000	-	348.000.000	-
Ban quản lý dự án Công trình Thành phố Uông Bí	-	-	344.282.000	-
Đối tượng khác	1.067.462.419	-	2.424.869.720	-
	5.588.152.057	-	3.117.151.720	-
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	3.172.689.638	-	-	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 38)

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	357.000.000	-	305.578.122	-
Phải thu tiền vật tư A cấp ⁽¹⁾	-	-	142.893.290.212	-
Phải thu khách hàng mua đất tiền sử dụng đất	3.619.889.581	-	3.619.889.581	-
Phải thu của người lao động tiền BHXH	438.352.170	-	412.545.862	-
Các đối tượng khác tạm ứng phục vụ sản xuất kinh doanh	9.680.949.222	-	115.874.755.847	-
Phải thu khác	4.374.492.485	-	3.706.231.312	-
	18.470.683.458	-	266.812.290.936	-
b) Dài hạn				
Phải thu ông Đinh Đức Hiền ⁽²⁾	7.470.987.287	-	-	-
Phải thu ông Cao Quang Duyệt ⁽²⁾	7.281.000.000	-	-	-
Phải thu tiền ký quỹ môi trường	859.452.098	-	1.916.938.409	-
Phải thu khấu hao hợp đồng liên doanh	-	-	3.170.844.217	-
	15.611.439.385	-	5.087.782.626	-
c) Phải thu khác là các bên liên quan				
	475.292.455	-	9.012.966.441	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 38)

⁽¹⁾ Khoản tiền vật tư A cấp là của Dự án nâng công suất dây chuyền nghiền Nhà máy Xi măng Lam Thạch II, đã được ghi nhận tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình ngày 31/12/2017.

⁽²⁾ Căn cứ số lượng than đo đặc thực tế tại ngày 13/8/2017 của Công ty Vinacontrol Quảng Ninh, Công ty bị thiếu hụt kho 40.386,63 tấn than cám 4A tương đương số tiền 74.050.873.110 đồng trong quá trình sản xuất xi măng chưa rõ nguyên nhân. Theo biên bản họp Hội đồng Quản trị ngày 05/10/2017, Hội đồng Quản trị Công ty đã thống nhất một số cá nhân chịu trách nhiệm khắc phục là ông Cao Quang Duyệt nguyên Chủ tịch Hội đồng Quản trị đến ngày 15/03/2016, nguyên Tổng Giám đốc Công ty đến hết tháng 6/2010 chịu trách nhiệm khắc phục 5.000 tấn than cám 4A và ông Đinh Đức Hiền thành viên Hội đồng Quản trị Công ty nguyên Chủ tịch Hội đồng Quản trị từ ngày 15/02/2017 đến ngày 15/08/2017, nguyên Tổng Giám đốc điều hành Công ty từ tháng 6/2010 đến tháng 3/2016 chịu trách nhiệm khắc phục 5.000 tấn than cám 4A. Tổng giá trị than hai cá nhân cam kết khắc phục là: 18.562.000.000 đồng.

Theo Bản cam kết nhận nợ giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và ông Đinh Đức Hiền, ông Cao Quang Duyệt thì giá trị khắc phục của mỗi cá nhân là 9.281.000.000 đồng sẽ được thực hiện thông qua hình thức nộp tiền mặt hoặc bằng hàng hoặc cầm công nợ.

Theo Biên bản đối trừ công nợ ngày 5/10/2017 giữa ba bên: Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh, Công ty Cổ phần Núi Rùa và ông Cao Quang Duyệt: Ông Cao Quang Duyệt đã thanh toán cho Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh số tiền 2.000.000.000 đồng qua bù trừ công nợ, số còn nợ lại là 7.281.000.000 đồng được cam kết thanh toán trong vòng 5 năm.

Theo Biên bản đối trừ công nợ ngày 5/10/2017 giữa ba bên: Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh, Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Bảo Hưng và ông Đinh Đức Hiền: Ông Đinh Đức Hiền đã thanh toán cho Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh số tiền 2.000.000.000 đồng qua bù công nợ, số còn nợ lại là 7.281.000.000 đồng được cam kết thanh toán trong vòng 5 năm. Tuy nhiên trên thực tế mới thực hiện bù trừ công nợ được 1.810.012.713 đồng.

8 . NỢ XẤU

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
Phải thu các đại lý xi măng	16.650.474.206	8.325.237.103	-	-
Phải thu về tiền thuê đất khu công nghiệp	3.457.246.685	1.728.623.342	-	-
Công ty Cổ Phần Sao Kim (VENUS) (Tiền cho thuê thiết bị)	2.907.276.399	1.453.638.200	-	-
Công ty Công nghiệp tàu thủy Cái Lân (Tiền đền bù giải phóng mặt bằng)	173.144.731	86.572.365	-	-
Nguyễn Công Cư (Tiền bán vật tư)	34.593.302	17.296.651	-	-
Chi nhánh Sông Đà 2.09 - Công ty Cổ phần Sông Đà 2	22.899.328	11.449.664	-	-
Các khoản tạm ứng đã lâu không hoàn ứng	6.957.737.608	2.544.286.214	-	-
	30.203.372.259	14.167.103.539	-	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	80.982.581.841	-	159.358.939.283	-
Công cụ, dụng cụ	97.866.276	-	90.254.982	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	34.414.405.768	-	143.234.784.116	-
Hàng hóa	-	-	1.462.484	-
	115.494.853.885	-	302.685.440.865	-

10 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	31/12/2017		01/01/2017 (đã điều chỉnh)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Dự án Khu dân cư Phương Nam ⁽¹⁾	-	-	1.221.529.352	1.221.529.352
Dự án Khu tự xây Công nhân viên của Công ty tại Phương Nam	3.584.552.562	3.584.552.562	3.584.552.562	3.584.552.562
Dự án Khu đô thị và Tiểu thủ công nghiệp Yên Thanh	26.137.153.263	26.137.153.263	35.594.666.285	35.594.666.285
Dự án Khu tự xây cán bộ, công nhân viên Nhà máy xi măng Hà Tu ⁽²⁾	-	-	8.661.220.479	8.661.220.479
Dự án Trung tâm thương mại Cầu Sến	1.608.851.910	1.608.851.910	1.559.516.620	1.559.516.620
Dự án Đồi lấp ghép ⁽³⁾	-	-	2.128.748.861	2.128.748.861
	31.330.557.735	31.330.557.735	52.750.234.159	51.899.965.568

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Dự án Đầu tư của Xí nghiệp than Uông Bí	-	45.633.672
Dự án Nâng công suất dây chuyền nghiền NMXM Lam Thạch II ⁽⁴⁾	-	76.613.182.104
Dự án Mở rộng mỏ than Đông Trảng Bạch (khối nam) ⁽⁵⁾	-	12.572.372.625
Dự án Cải tạo dây chuyền II tại NMXM Lam Thạch I	-	136.363.636
Dự án Đầu tư xây dựng bãi đỗ xe khu công nghiệp Cái Lân	681.521.000	-
	681.521.000	89.367.552.037

⁽¹⁾ Dự án thu hồi theo Quyết định số 2845/QĐ-UBND ngày 24/07/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc hủy bỏ đồ án quy hoạch phân khu chức năng tỷ lệ 1/2000 khu đô thị mới Phương Nam tại phường Phương Nam, thành phố Uông Bí.

⁽²⁾ Dự án thu hồi theo Quyết định số 1793/QĐ-UBND ngày 25/07/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc chấm dứt hoạt động đầu tư dự án Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tự xây cán bộ, công nhân viên nhà máy xi măng Hà Tu tại phường Hà Phong, thành phố Hạ Long.

Toàn bộ chi phí liên quan đến hai dự án bị thu hồi trên đến ngày 31/12/2017 với số tiền: 11.083.334.710 đồng được phản ánh vào chi phí khác trong kỳ (Thuyết minh số 30).

⁽³⁾ Dự án Đồi lấp ghép đã ghi nhận doanh thu từ các năm trước, các chi phí phát sinh liên quan đến dự án này đến hết ngày 31/12/2017 số tiền: 4.222.858.308 đồng được phản ánh vào chi phí khác trong kỳ (Thuyết minh số 30).

⁽⁴⁾ Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng từ các năm trước, ngày 31/12/2017 Công ty đã ghi nhận tăng nguyên giá tài sản cố định phần chi phí còn lại của dự án này.

⁽⁵⁾ Dự án giảm do chuyển đổi Xí nghiệp than Uông Bí thành Công ty Cổ phần Xí nghiệp than Uông Bí và giảm bớt phần vốn, chuyển thành khoản đầu tư tài chính khác.

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục số 02)

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là các chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, và chi phí khác liên quan đến khu Bắc Đông Trảng Bạch, nguyên giá đầu kỳ 9.259.899.004 đồng. Trong năm Công ty giảm tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao liên quan đến khu Bắc Đông Trảng Bạch, số tiền 324.825.956 đồng do Công ty đánh giá không còn giá trị sử dụng. Nguyên giá tại thời điểm 31/12/2017 là 8.935.073.048 đồng, hao mòn lũy kế đến thời điểm 31/12/2017 là 6.785.080.677 đồng, trong đó khấu hao trong năm là: 175.597.836 đồng.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ phân bổ	-	1.230.751.054
Chi phí sửa chữa nhà máy xi măng Lam Thạch II ⁽¹⁾	50.969.786.954	25.962.821.095
Chi phí dự án khai thác mỏ sét Núi Na	6.553.133.134	6.553.133.134
Chi phí đường lò chuẩn bị sản xuất ⁽³⁾	-	2.975.656.518
Bảo hiểm tài sản phân bổ	-	8.330.004
Phí cấp quyền khai thác mỏ đá Phương Nam ⁽²⁾	8.637.495.064	4.277.520.285
Các khoản khác	-	7.563.404
	66.160.415.152	41.015.775.494
b) Dài hạn		
Chi phí đường lò chuẩn bị sản xuất dài hạn ⁽³⁾	-	62.128.084.025
Công cụ, dụng cụ phân bổ dài hạn	41.023.300	95.516.406
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng hành lang an toàn nổ mìn mỏ đá Phương Nam	8.935.381.310	9.908.348.162
Chi phí thăm dò khai thác mỏ đá Phương Nam	354.166.669	829.764.315
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng mỏ Núi Rùa	1.335.420.515	1.454.651.646
Các khoản khác	-	89.424.944
	10.665.991.794	74.505.789.498

⁽¹⁾ Chi phí sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện phân bổ 18-36 tháng, tuy nhiên phần lớn các chi phí kể trên là chi phí sửa chữa thường xuyên phát sinh hàng năm.

⁽²⁾ Phí cấp quyền khai thác khoáng sản Công ty phải nộp theo Nghị định số 203/2014/NĐ-CP ngày 28/11/2013 của Chính phủ về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản được phân bổ vào chi phí giá thành theo sản lượng tài nguyên khai thác. Phí cấp quyền khai thác khoáng sản mỏ đá Phương Nam tăng thêm trong năm theo các thông báo nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản số 262/TB-CT ngày 11/01/2017 số tiền: 2.786.469.000 đồng và thông báo số: 259/TB-CT ngày 11/01/2017, số tiền: 3.182.971.000 đồng.

⁽³⁾ Giảm do chuyển đổi Xí nghiệp than Uông Bí và Xí nghiệp than Đông Triều thành Công ty Cổ phần Xí nghiệp than Uông Bí và Công ty Cổ phần Sản xuất than Đông Triều, giảm bớt phần vốn, chuyển thành khoản đầu tư tài chính khác.

14 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục số 03)

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH MTV Vận tải Hưng Lợi	7.440.856.110	7.440.856.110	8.932.561.110	8.932.561.110
Công ty TNHH Hoàng Phúc	-	-	68.023.327	68.023.327
Công ty TNHH Tô Tây	22.544.549.528	22.544.549.528	42.049.759.857	42.049.759.857
Công ty TNHH SIAM VINA	41.643.447.236	41.643.447.236	46.826.278.964	46.826.278.964
Công ty Cổ phần Bao Bì Hoàng Thạch	8.125.957.600	8.125.957.600	12.310.557.600	12.310.557.600
Công ty TNHH HungKing Việt Nam	142.596.228.175	142.596.228.175	24.046.491.975	24.046.491.975
Công ty Cổ phần Núi Rùa	-	-	25.798.250.246	25.798.250.246
Công ty TNHH Vận tải quốc tế TTG	56.665.394.472	56.665.394.472	-	-
Công ty Cổ phần Xí nghiệp than Uông Bí	18.739.617.813	18.739.617.813	-	-
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Trường Thành	1.238.035.733	1.238.035.733	4.795.026.952	4.795.026.952
Công ty Cổ phần Sản xuất than Đông Triều	8.898.619.202	8.898.619.202	-	-
Phải trả các đối tượng khác	96.244.860.651	96.244.860.651	147.237.868.216	147.237.868.216
	404.137.566.520	404.137.566.520	312.064.818.247	312.064.818.247
b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
Phải trả người bán ngắn hạn	404.137.566.520	404.137.566.520	303.132.257.137	303.132.257.137
Phải trả người bán dài hạn	-	-	8.932.561.110	8.932.561.110
	404.137.566.520	404.137.566.520	312.064.818.247	312.064.818.247
c) Phải trả người bán là các bên liên quan				
	69.797.711.701	69.797.711.701	130.286.743.927	130.286.743.927

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 38)

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần TM và DV Quỳnh Hội	690.191.878	200.518.946
Công ty TNHH Thương mại Ngọc Thiện	1.600.000.000	1.600.000.000
Công ty TNHH Xuất khẩu Nam Phương	361.317.650	1.295.242.659
Công ty TNHH Thành Đạt Uông Bí	38.157.710	839.541.962
Nguyễn Thị Lân	-	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Núi Rùa (Tiền mua đá phi nguyên liệu) (*)	50.309.182.645	-
Công ty TNHH Tô Tây	77.371.872.419	-
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Trường Thành Phát	24.466.284.205	-
Công ty TNHH SIAM VINA	12.953.174.320	-
Nguyễn Việt Đại	1.375.500.000	-
Nguyễn Tiến Ngự	1.563.200.000	-
Phạm Thị Dinh	978.110.320	-
Các đối tượng khác	5.381.931.493	7.863.684.362
	177.088.922.640	12.798.987.929
b) Dài hạn		
Công ty Cổ phần Núi Rùa (Tiền mua đá phi nguyên liệu) (*)	-	50.309.182.645
	-	50.309.182.645
c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	140.634.229.384	50.309.182.645

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 38)

(*) Theo Giấy phép khai thác khoáng sản mỏ đá vôi Phương Nam số 1168/GP-BTNMT ngày 20/06/2011, Công ty được phép khai thác đá vôi tại mỏ đá vôi Phương Nam nêu trên với mục đích làm nguyên liệu sản xuất xi măng. Tuy nhiên, Công ty đã ký hợp đồng số 368/HĐKT ngày 12/07/2015 với Công ty Cổ phần Núi Rùa về việc bán đá nguyên khai phi nguyên liệu sản xuất xi măng cho Công ty Cổ phần Núi Rùa và trong giai đoạn từ tháng 7/2015 đến tháng 3/2016, Công ty đã bán cho Công ty Cổ phần Núi Rùa 525.622,96 m³ đá phi nguyên liệu trị giá 30.482.960.979 đồng. Theo Kết luận thanh tra số 3715/KLTTTr –ĐCKS ngày 25/12/2015 của Tổng Cục địa chất khoáng sản Việt Nam thì việc khai thác đá làm vật liệu xây dựng thông thường nêu trên là vi phạm quy định của Luật Khoáng sản và hợp đồng số 368/HĐKT nêu trên bị coi là vô hiệu, đồng thời yêu cầu Công ty báo cáo cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp phép khoáng sản về việc khai thác đá vôi Đôlômit làm vật liệu xây dựng thông thường, phương án khai thác và sử dụng và chỉ được khai thác, sử dụng sau khi được cơ quan có thẩm quyền cho phép. Ngày 05/07/2016, Công ty đã thanh lý hợp đồng số 368/HĐKT ngày 12/07/2015 với Công ty Cổ phần Núi Rùa.

Ngày 09/09/2016, Công ty tiến hành ký hợp đồng số 566/HĐKT-QNCC-NRC với Công ty Cổ phần Núi Rùa về việc bán đá nguyên khai phi nguyên liệu sản xuất xi măng được khai thác từ mỏ đá vôi Phương Nam cho Công ty Cổ phần Núi Rùa sau khi được Bộ Tài nguyên và Môi trường cho phép khai thác, tiêu thụ. Theo thỏa thuận trong hợp đồng này, Công ty Cổ phần Núi Rùa ứng trước cho Công ty số tiền 50.309.182.645 đồng.

Đến thời điểm hiện tại, Bộ Tài nguyên và Môi trường vẫn chưa có văn bản cho phép tiêu thụ đá nguyên khai phi nguyên liệu sản xuất xi măng ra bên ngoài.

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Xem chi tiết tại Phụ lục số 04)

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	378.201.491	560.777.771
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp	789.358.826	6.238.884.734
Lợi nhuận phải trả cho bên Liên doanh	-	508.800.421
Lãi chậm trả cổ tức cho Nhà nước	5.857.325.017	5.857.325.017
Phải trả theo quy chế khoán của Công ty ⁽¹⁾	-	46.179.304.846
Tiền ủng hộ các quỹ	193.670.000	225.620.000
Phải trả thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	-	156.437.115
Chi phí lãi vay phải trả của Xí nghiệp than Đông Triều	-	591.084.300
Cổ đông nộp tiền góp vốn vào Công ty Cổ phần Xí nghiệp than Uông Bí ⁽¹⁾	-	14.238.000.000
Phải trả của Xí nghiệp than Uông Bí	-	4.837.376.374
Các khoản phải trả chưa quyết toán tạm ứng công trình Ông Nguyễn Hữu Tường	6.753.614.296	-
Bà Đào Thị Đàm	891.754.980	-
Tiền sử dụng đất của Dự án Yên Thanh	6.828.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ vệ sinh môi trường Đông Khê	500.000.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất than Đông Triều	5.723.200.029	-
Chi phí phải trả của Xí nghiệp than Uông Bí ⁽¹⁾	6.154.475.722	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.520.915.483	2.940.299.592
	<u>36.590.515.844</u>	<u>138.273.159.520</u>
b) Dài hạn		
Phải trả về các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng ⁽²⁾	18.710.453.978	18.926.019.118
Phải trả các quản đốc liên quan đến xây dựng đường lò ⁽¹⁾	-	68.454.681.222
Phải trả tiền góp vốn liên doanh của Công nhân viên trong Xí nghiệp than Uông Bí ⁽¹⁾	-	1.643.185.135
Phải trả tiền góp vốn theo hợp đồng hợp tác kinh doanh ⁽¹⁾	-	5.925.000.000
Phải trả góp vốn từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Uông Bí	-	1.331.292.194
	<u>18.710.453.978</u>	<u>96.280.177.669</u>
c) Phải trả khác là các bên liên quan	<u>12.769.430.731</u>	<u>-</u>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 38)

⁽¹⁾ Giám do chuyển đổi Xí nghiệp than Uông Bí và Xí nghiệp than Đông Triều thành Công ty Cổ phần Xí nghiệp than Uông Bí và Công ty Cổ phần Sản xuất than Đông Triều, giảm bớt phần vốn, chuyển thành khoản đầu tư tài chính khác.

⁽²⁾ Là các chi phí phải trả của các dự án cơ sở hạ tầng đã bán và ghi nhận doanh thu nhưng chưa chi trả cho các đối tượng có liên quan.

19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước cho thuê văn phòng của Công ty Cổ phần Thương mại Sông Sinh	237.056.818	350.886.364
	237.056.818	350.886.364
b) Dài hạn		
Doanh thu nhận trước (*)	36.681.439.448	39.404.132.617
	36.681.439.448	39.404.132.617

(*) Doanh thu chưa thực hiện bao gồm các khoản doanh thu nhận trước cho nhiều năm từ hoạt động cung cấp cho thuê kho, cho thuê mặt bằng tại Khu Công nghiệp Cái Lân, phường Bãi cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

(Xem chi tiết tại Phụ lục số 05)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2017	Tỷ lệ	1/1/2017	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty TNHH Tô Tây	29.000.000.000	7,80	-	-
Công ty Konex - Limited	58.169.980.000	15,65	-	-
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Hoàng Anh	20.000.000.000	5,38	-	-
Công ty Cổ phần Núi Rùa	50.000.000.000	13,44	-	-
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Trường Thành	20.000.000.000	5,38	-	-
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Minh Phúc	30.000.000.000	8,07	-	-
Bà Đào Thị Đằm	27.929.530.000	7,51	-	-
Ông Nguyễn Trường Giang	13.003.260.000	3,50	-	-
Ông Tô Ngọc Hoàng	-	-	28.521.510.000	15,46
Các cổ đông khác	123.028.320.000	33,09	155.309.580.000	84,17
Cổ phiếu quỹ	680.000.000	0,18	680.000.000	0,37
	371.811.090.000	100	184.511.090.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	184.511.090.000	184.511.090.000
- Vốn góp tăng trong năm	187.300.000.000	-
- Vốn góp cuối năm	371.811.090.000	184.511.090.000
d) Cổ phiếu		
	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.181.109	18.451.109
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37.181.109	18.451.109
- Cổ phiếu phổ thông	37.181.109	18.451.109
Số lượng cổ phiếu được mua lại	68.000	68.000
- Cổ phiếu phổ thông	68.000	68.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37.113.109	18.383.109
- Cổ phiếu phổ thông	37.113.109	18.383.109
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		
e) Các quỹ của Công ty		
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	10.113.270.078	10.113.270.078
	10.113.270.078	10.113.270.078
21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
Ngoại tệ các loại		
	31/12/2017	01/01/2017
- USD	222,09	1.438,56
- EUR	47,98	59,98
22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	958.612.703.170	981.446.213.662
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	76.632.317.135
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.495.146.641	1.363.916.529
Doanh thu bán dự án đầu tư	-	13.000.000.000
	960.107.849.811	1.072.442.447.326
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	199.952.434.993	210.752.204.679
23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		
	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	2.519.216.340	1.457.001.523
	2.519.216.340	1.457.001.523

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	869.069.726.989	874.875.318.716
Giá vốn của hợp đồng đã xây dựng	-	69.805.511.889
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.490.000	9.630.000
Giá trị đầu tư dự án	-	5.949.303.898
Giá trị than bị thiếu hụt chưa rõ nguyên nhân còn lại sau khi được các cá nhân cam kết khắc phục	55.488.873.110	-
Thuế GTGT tương ứng của giá trị hàng tồn kho thiếu hụt	5.548.887.311	-
Điều chỉnh lại giá trị sản phẩm dở dang của clinke, bột liệu và bi đạn	12.233.826.925	-
	942.344.804.335	950.639.764.503

(*) Hạch toán giá trị than bị thiếu hụt còn lại sau khi được các cá nhân cam kết khắc phục vào chi phí năm 2017 theo Nghị quyết số 63/NQ-HĐQT ngày 24/05/2018 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh. Xem chi tiết tại Thuyết minh số 36.

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	56.277.928	1.557.977.005
Cổ tức, lợi nhuận được chia	357.000.000	357.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện	123.151.786	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	71.011.551
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	2.231.941.337
	536.429.714	4.217.929.893

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	68.195.778.767	76.439.177.541
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	3.824.541.278	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.459.473.685	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	13.779.501.732	71.011.551
Chi phí tài chính khác	-	2.922.727.408
	87.259.295.462	79.432.916.500

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	305.747.512	341.232.667
Chi phí nhân công	-	112.004.256
Chi phí dịch vụ mua ngoài	107.344.162.077	65.160.467.530
Chi phí khác bằng tiền	-	21.550.000
	107.649.909.589	65.635.254.453

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	515.919.920	1.265.380.353
Chi phí nhân công	21.156.419.659	26.162.565.993
Chi phí khấu hao tài sản cố định	363.361.001	2.066.905.634
Thuế, phí và lệ phí	698.857.464	2.038.048.610
Chi phí dự phòng	16.036.268.720	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.903.512.785	1.961.257.533
Chi phí khác bằng tiền	2.479.421.592	13.398.926.105
	43.153.761.141	46.893.084.228

29 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập từ tiền điện nước	7.574.707.459	8.369.822.598
Thu nhập từ xuất bán vật tư, phế liệu	914.755.454	103.681.979
Thu nhập từ tiền thanh lý tài sản	727.272.726	915.131.183
Giá trị đất sét kiểm kê nhập lại kho	24.156.707	3.942.796.115
Công nợ tồn đọng lâu ngày không phải trả	478.746.975	-
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	5.041.746.567	-
Các khoản khác	868.230.531	2.096.762.702
	15.629.616.419	15.428.194.577

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	(đã điều chỉnh) VND
Chi phí tiền điện nước	4.628.770.476	8.210.924.847
Giá trị vật tư xuất bán	-	62.285.964
Chi phí phạt hành chính về thuế và lĩnh vực khai thác mỏ đá Phương Nam	-	380.000.000
Tiền nộp phạt hành chính vi phạm xử lý nước thải, vật liệu nổ mìn	-	447.900.000
Tiền chậm nộp bảo hiểm xã hội, y tế	533.994.044	-
Phạt do vi phạm Hợp đồng	6.587.277.447	-
Phí dịch vụ của lô hàng lỗi	694.545.818	-
Tiền phạt chậm nộp thuế	8.018.438.898	-
Chi phí của các dự án do Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh thu hồi tháng 12 năm 2016	-	9.085.181.991
Chi phí của các dự án do Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh có quyết định chấm dứt hoạt động đầu tư, thu hồi dự án năm 2017	11.083.334.710	-
Chi phí sản xuất kinh doanh của dự án Đồi lấp ghép đã phản ánh doanh thu từ các năm trước	4.222.858.308	-
Tiền mặt thiếu hụt chưa rõ nguyên nhân (*)	6.620.519.730	-
Thuế GTGT đầu vào tương ứng của tiền thanh được cá nhân cam kết khắc phục	1.856.200.000	-
Các khoản khác	2.665.195.298	1.510.726.092
	46.911.134.729	19.697.018.894

(*) Xử lý thiếu hụt quỹ tiền mặt vào chi phí năm 2017 theo Nghị quyết số 63/NQ-HĐQT ngày 24/05/2018 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh.

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017	Năm 2016 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí Thuế TNDN hiện hành công ty mẹ	-	-
Chi phí Thuế TNDN hiện hành công ty con	12.275.398	770.221.527
Chi phí thuế TNDN hiện hành	12.275.398	770.221.527
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	12.275.398	770.221.527
	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.938.450.976	4.238.217.572
Điều chỉnh giảm Thuế TNDN khi không hợp nhất Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Uông Bí	(696.302.275)	-
Điều chỉnh tăng Thuế TNDN khi hợp nhất Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Uông Bí	-	421.330.281
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(80.438.871)	(3.491.318.404)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	1.173.985.228	1.938.450.976

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2017	Năm 2016 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(253.860.781.721)	(74.047.475.974)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(253.860.781.721)	(74.047.475.974)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	23.929.560	18.383.109
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(10.609)	(4.028)

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	423.923.876.517	437.758.261.075
Chi phí nhân công	38.972.737.316	111.308.065.790
Chi phí khấu hao tài sản cố định	80.996.165.178	80.736.061.814
Chi phí dịch vụ mua ngoài	157.347.149.091	371.489.405.158
Chi phí khác bằng tiền	23.375.399.292	106.392.879.450
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	724.615.327.394	1.107.684.673.287

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.857.722.993	-	7.996.223.758	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	273.214.621.645	(16.036.268.720)	470.231.238.989	-
Các khoản cho vay	230.000.000	-	3.380.817.768	-
	275.302.344.638	(16.036.268.720)	481.608.280.515	-

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	863.324.304.805	1.192.139.032.457
Phải trả người bán, phải trả khác	459.438.536.342	546.618.155.436
Chi phí phải trả	-	4.812.397.999
	1.322.762.841.147	1.743.569.585.892

Tài sản tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban lãnh đạo Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2017				
Tiền và tương đương tiền	1.857.722.993	-	-	1.857.722.993
Phải thu khách hàng, phải thu khác	241.566.913.540	15.611.439.385	-	257.178.352.925
Các khoản cho vay	230.000.000	-	-	230.000.000
	243.654.636.533	15.611.439.385	-	259.266.075.918
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và tương đương tiền	7.996.223.758	-	-	7.996.223.758
Phải thu khách hàng, phải thu khác	465.143.456.363	5.087.782.626	-	470.231.238.989
Các khoản cho vay	3.380.817.768	-	-	3.380.817.768
	476.520.497.889	5.087.782.626	-	481.608.280.515

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2017				
Vay và nợ	423.834.620.213	62.928.303.133	376.561.381.459	863.324.304.805
Phải trả người bán, phải trả khác	440.728.082.364	18.710.453.978	-	459.438.536.342
	864.562.702.577	81.638.757.111	376.561.381.459	1.322.762.841.147
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	514.853.317.213	269.074.502.405	408.211.212.839	1.192.139.032.457
Phải trả người bán, phải trả khác	441.405.416.657	105.212.738.779	-	546.618.155.436
Chi phí phải trả	4.812.397.999	-	-	4.812.397.999
	961.071.131.869	374.287.241.184	408.211.212.839	1.743.569.585.892

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	722.145.972.293	941.158.863.229

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	996.553.778.391	996.644.604.409

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 32/NQ-HĐQT ngày 27/03/2018 đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ thêm 300 tỷ đồng để tái cơ cấu các khoản nợ đến hạn và bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty thông qua các cá nhân là thành viên Hội đồng Quản trị.

Tại thời điểm ngày 24/05/2018, tổng số vay và nợ thuê tài chính của Công ty là 872.979.508.594 đồng, trong đó nợ đến hạn trong quý I năm 2018 là 149.857.376.356 đồng, nợ quá hạn của năm 2017 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình - Chi nhánh Quảng Ninh là 8.682.722.779 đồng (chi tiết tại Phụ lục 03: Vay và nợ thuê tài chính). Công ty đã thanh toán được 116.122.957.312 đồng, số chưa thanh toán là 42.417.142.823 đồng. Do đó, Công ty chưa được các Ngân hàng chấp thuận gia hạn nợ cũng như bổ sung thêm hạn mức vay.

Theo Biên bản cuộc họp Hội đồng Quản trị ngày 05/10/2017, số lượng than các cá nhân chịu trách nhiệm khắc phục là 10.000 tấn, số lượng than các cá nhân hỗ trợ khắc phục là 13.000 tấn, số lượng than thiếu hụt còn lại sau khi được các cá nhân cam kết khắc phục và hỗ trợ là 17.386,63 tấn. Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 02/05/2018 của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh, một số cá nhân là thành viên Hội đồng Quản trị cam kết hỗ trợ lượng than âm kho thêm 7.000 tấn. Cũng theo Nghị quyết này số than thiếu hụt còn lại sau khi được các cá nhân hỗ trợ khắc phục là 10.386,63 tấn, giá trị 18.380.873.110 đồng được hạch toán vào chi phí năm 2017.

Tiếp đó Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 63/NQ-HĐQT ngày 24/05/2018, Hội đồng Quản trị đã thống nhất hạch toán số lượng than thiếu hụt 20.000 tấn giá trị 37.110.000.000 đồng vào chi phí năm 2017 do các thành viên Hội đồng Quản trị cam kết hỗ trợ nhưng không thực hiện hỗ trợ.

Ngoài các sự kiện đã nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Trong năm, hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất xi măng và diễn ra trên lãnh thổ miền Bắc Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Mối quan hệ

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Uông Bí
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng An Khang
Công ty TNHH Tô Tây

Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty do ông Tô Ngọc Hoàng, thành viên Hội đồng Quản trị làm đại diện pháp luật

Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Trường Thành

Công ty do bà Đào Thị Đằm, thành viên Hội đồng Quản trị làm Giám đốc

Công ty TNHH SIAM VINA

Công ty do ông Tô Văn Quân, em trai ông Tô Ngọc Hoàng, thành viên Hội đồng Quản trị làm Giám đốc

Công ty Cổ phần Núi Rùa

Công ty do ông Phạm Minh Tuyển - thành viên Ban kiểm soát, con rể của ông Cao Quang Duyệt, thành viên Hội đồng Quản trị làm Giám đốc

Công ty Cổ phần Sản xuất than Đông Triều

Công ty do ông Nguyễn Đình Tâm, thành viên Hội đồng Quản trị làm đại diện pháp luật

Công ty Cổ phần Xí nghiệp than Uông Bí

Công ty do ông Nguyễn Đình Tâm, thành viên Hội đồng Quản trị làm đại diện pháp luật

Bà Đào Thị Đằm

Phó chủ tịch Hội đồng Quản trị, cổ đông Công ty.

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	199.952.434.993	210.752.204.679
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Uông Bí	3.213.042.376	3.123.226.319
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng An Khang	560.430.879	218.666.376
Công ty TNHH Tô Tây	171.430.427.013	117.665.416.785
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Trường Thành	24.252.998.270	80.709.603.958
Công ty TNHH SIAM VINA	20.244.000	22.324.800
Công ty Cổ phần Núi Rùa	475.292.455	9.012.966.441
Doanh thu hoạt động tài chính	357.000.000	488.633.867
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Uông Bí	357.000.000	357.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng An Khang	-	131.633.867
Thu nhập khác	54.988.077	56.589.144
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng An Khang	54.988.077	56.589.144

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng	8.005.543.051	28.321.976.736
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Uông Bí	5.020.100.036	6.921.707.987
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng An Khang	1.529.103.515	853.119.637
Công ty TNHH Tô Tây	-	20.445.888.912
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Trường Thành	1.456.339.500	76.702.920
Công ty TNHH SIAM VINA	-	24.557.280
Trả trước cho người bán	3.172.689.638	-
Công ty Cổ phần Núi Rùa	3.172.689.638	-
Phải trả cho người bán	69.797.711.701	130.286.743.927
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Uông Bí	2.922.738.315	9.068.487.019
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng An Khang	1.448.940.889	1.748.940.889
Công ty TNHH Tô Tây	22.544.549.528	42.049.759.857
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Trường Thành	1.238.035.733	4.795.026.952
Công ty TNHH SIAM VINA	41.643.447.236	46.826.278.964
Công ty Cổ phần Núi Rùa	-	25.798.250.246
Người mua trả tiền trước	140.634.229.384	50.309.182.645
Công ty TNHH Tô Tây	77.371.872.419	-
Công ty Cổ phần Núi Rùa	50.309.182.645	50.309.182.645
Công ty TNHH SIAM VINA	12.953.174.320	-
Phải thu khác	475.292.455	9.012.966.441
Công ty Cổ phần Núi Rùa	475.292.455	9.012.966.441
Phải trả khác	12.769.430.731	-
Công ty Cổ phần Sản xuất than Đông Triều	5.723.200.029	-
Công ty Cổ phần Xí nghiệp than Uông Bí	6.154.475.722	-
Bà Đào Thị Đàm	891.754.980	-

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH


Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2016 theo các quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh chấm dứt hoạt động đầu tư các dự án: Khu khai thác đất để hoàn nguyên theo quyết định số 4097/QĐ-UBND ngày 06/12/2016; Dự án Khu dân cư tại phường Bắc Sơn theo quyết định số 4100/QĐ-UBND ngày 07/12/2016; Dự án Mở rộng khu trung tâm thương mại và dân cư Cầu Sến theo quyết định số 4102/QĐ-UBND ngày 07/12/2016. Theo đó chi phí đã phát sinh liên quan đến các dự án này được ghi nhận vào chi phí khác năm 2016.

	Mã số	Điều chỉnh hồi tố	Đã trình bày trên báo cáo năm trước
		VND	VND
a) Bảng Cân đối kế toán hợp nhất			
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	52.750.234.159	61.835.416.150
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(70.723.694.748)	(79.808.876.739)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421 a	3.323.781.226	3.323.781.226
- LNST chưa phân phối năm nay	421 b	(74.047.475.974)	(83.132.657.965)
b) Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất			
Chi phí khác	32	19.697.018.894	10.611.836.903
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	(71.663.740.173)	(62.578.558.182)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	(72.433.961.700)	63.348.779.709
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	62	(73.383.150.323)	(64.297.968.332)
Lợi nhuận sau thuế của các cổ đông Công ty		(74.047.475.974)	(64.962.293.983)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	(4.028)	(3.534)
c) Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất			
Lợi nhuận trước thuế	01	(71.663.740.173)	(62.578.558.182)
Tăng/giảm hàng tồn kho	10	26.083.703.537	16.998.521.546
d) Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất			
TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN	11		
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		52.750.234.159	61.835.416.150
Dự án Khu dân cư Phương Nam		1.221.529.352	1.221.529.352
Dự án Khu tự xây Công nhân viên của Công ty tại Phương Nam		3.584.552.562	3.584.552.562
Dự án Khu đô thị và Tiểu thủ công nghiệp Yên Thanh		35.594.666.285	35.594.666.285
Dự án Khu tự xây cán bộ, công nhân viên Nhà máy xi măng Hà Tu		8.661.220.479	8.661.220.479
Dự án Khu đô thị Phường Bắc Sơn		-	1.046.125.088
Dự án Khai thác đất hoàn nguyên Bắc Sơn		-	2.128.967.883
Dự án Khu dân cư Cầu Sến mở rộng		-	6.760.357.611
Dự án Trung tâm thương mại Cầu Sến		1.559.516.620	709.248.029
Dự án Đồi lấp ghép		2.128.748.861	2.128.748.861

Quảng Ninh, ngày 30 tháng 05 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Thị Tuyền

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Anh

Tổng Giám đốc



Tô Ngọc Hoàng

PHỤ LỤC 01: CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư vào công ty liên kết

	31/12/2017			01/01/2017			Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết		
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng An Khang	Quảng Ninh	40,00%	40,00%	1.844.223.088	Quảng Ninh	40,00%	40,00%	1.931.064.290
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Uông Bí ⁽¹⁾	Quảng Ninh	35,70%	35,70%	3.379.076.924	-	-	-	-
				5.223.300.012				1.931.064.290

Lý do thay đổi khoản đầu tư vào Công ty liên kết:

⁽¹⁾ Theo biên bản cuộc họp của Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Uông Bí ngày 17/03/2017, Hội đồng Quản trị Công ty đã thống nhất Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh không còn kiểm soát và chi phối hoạt động của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Uông Bí và tỷ lệ lợi ích, quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Uông Bí là 35,7%. Do đó, khoản đầu tư này được trình bày sang khoản đầu tư vào Công ty liên kết.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong năm: Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Núi Rùa	515.000.000	-	515.000.000	-
Công ty Cổ phần Xí nghiệp than Uông Bí ⁽²⁾	15.986.900.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Sản xuất than Đông Triều ⁽³⁾	2.800.000.000	-	-	-
	19.301.900.000	-	515.000.000	-

⁽²⁾ Công ty thực hiện góp vốn vào Công ty Cổ phần Xí nghiệp than Uông Bí theo Quyết định số 31/QĐ-HĐQT và Biên bản bàn giao ngày 01/03/2017 bằng tài sản và công nợ số tiền: 15.986.900.000 đồng, tương ứng 16% vốn điều lệ của Công ty nhận đầu tư.

⁽³⁾ Công ty thực hiện góp vốn vào Công ty Cổ phần Sản xuất than Đông Triều theo biên bản bàn giao tài chính ngày 01/01/2017 bằng tài sản và công nợ số tiền: 2.800.000.000 đồng, tương ứng 14% vốn thực góp của Công ty nhận đầu tư.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

PHỤ LỤC 02: TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	939.512.766.618	822.326.264.722	10.967.985.611	3.038.097.674	22.408.267.763	1.798.253.382.388
- Mua trong năm	-	3.201.920.000	-	21.910.000	728.420.000	3.952.250.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành ⁽³⁾	1.631.828.550	219.499.240.548	-	-	-	221.131.069.098
- Giảm do Công ty con trở thành Công ty liên kết	(482.535.780)	(3.708.225.107)	(4.025.280.000)	(116.000.000)	(1.452.454.546)	(9.784.495.433)
- Giảm do chuyển đổi mô hình Xí nghiệp than Đông Triều ⁽¹⁾	(19.055.373.877)	(3.091.970.021)	(3.623.205.819)	(45.952.380)	(5.391.716.236)	(31.208.218.333)
- Giảm do chuyển đổi mô hình Xí nghiệp than Uông Bí ⁽²⁾	(66.656.993.239)	(9.581.303.450)	-	-	-	(76.238.296.689)
- Giảm do góp vốn vào Công ty Cổ phần Xí nghiệp Than Uông Bí	(6.815.394.046)	(2.473.629.006)	(551.109.545)	-	(2.798.629.100)	(12.638.761.697)
- Thanh lý, nhượng bán	(2.019.452.167)	(2.373.968.672)	(81.900.000)	(405.160.360)	-	(4.880.481.199)
Số dư cuối năm	846.114.846.059	1.023.798.329.014	2.686.490.247	2.492.894.934	13.493.887.881	1.888.586.448.135
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	428.993.293.920	397.884.077.325	7.786.642.095	3.024.701.730	8.834.932.282	846.523.647.352
- Khấu hao trong năm	36.061.351.504	43.977.306.400	-	7.031.522	774.877.916	80.820.567.342
- Thanh lý, nhượng bán	(2.019.452.167)	(2.373.968.672)	(81.900.000)	(383.250.360)	-	(4.858.571.199)
- Giảm do Công ty con trở thành Công ty liên kết	(171.447.758)	(2.455.848.308)	(1.562.634.099)	(116.000.000)	(553.148.004)	(4.859.078.169)
- Giảm do chuyển đổi mô hình Xí nghiệp than Đông Triều ⁽¹⁾	(18.248.190.007)	(2.311.778.958)	(2.962.809.002)	(45.952.380)	(4.886.900.086)	(28.455.630.433)
- Giảm do chuyển đổi mô hình Xí nghiệp than Uông Bí ⁽²⁾	(60.385.341.466)	(7.449.859.526)	-	-	-	(67.835.200.992)
- Giảm do góp vốn vào Công ty Cổ phần Xí nghiệp than Uông Bí	(4.623.474.396)	(1.503.627.731)	(551.109.545)	-	(2.132.288.832)	(8.810.500.504)
Số dư cuối năm	379.606.739.630	425.766.300.530	2.628.189.449	2.486.530.512	2.037.473.276	812.525.233.397

PHỤ LỤC 02: TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	510.519.472.698	424.442.187.397	3.181.343.516	13.395.944	13.573.335.481	951.729.735.036
Tại ngày cuối năm	<u>466.508.106.429</u>	<u>598.032.028.484</u>	<u>58.300.798</u>	<u>6.364.422</u>	<u>11.456.414.605</u>	<u>1.076.061.214.738</u>

(1) Giảm theo Biên bản ngày 01/01/2017 về việc bàn giao số liệu từ Xí nghiệp than Đông Triều - Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh sang Công ty Cổ phần Sản xuất than Đông Triều.

(2) Giảm theo Biên bản ngày 01/03/2017 về việc bàn giao số liệu từ Xí nghiệp than Uông Bí - Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh sang Công ty Cổ phần Xí nghiệp than Uông Bí.

(3) Nguyên giá máy móc thiết bị tăng trong kỳ là của dự án Nâng công suất dây chuyền nghiền Nhà máy Xi măng Lam Thạch II, thời điểm tăng ngày 31/12/2017 và Công ty chưa thực hiện trích khấu hao đối với nguyên giá tài sản tăng này trong năm.

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 875.649.127.854 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 205.157.423.417 đồng.

PHỤ LỤC 03 : VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2017		Trong năm		Giảm do hợp nhất, chuyển đổi mô hình	31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm		Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND		VND	VND
a) Vay ngắn hạn							
Vay ngắn hạn ngân hàng	409.220.009.919	409.220.009.919	720.242.240.568	799.074.551.492	12.118.802.647	318.268.896.348	318.268.896.348
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh ⁽¹⁾	139.821.669.635	139.821.669.635	270.723.115.358	294.405.753.752	-	116.139.031.241	116.139.031.241
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽²⁾	61.650.356.119	61.650.356.119	134.185.466.936	134.163.742.916	-	61.672.080.139	61.672.080.139
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy	99.633.538.627	99.633.538.627	40.488.757.333	140.122.295.960	-	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Quảng Ninh ⁽³⁾	-	-	153.168.194.306	53.413.385.582	-	99.754.808.724	99.754.808.724
Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁴⁾	34.999.550.674	34.999.550.674	31.198.526.857	55.494.217.920	-	10.703.859.611	10.703.859.611
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁵⁾	51.185.331.369	51.185.331.369	74.778.179.778	92.967.794.514	2.996.600.000	29.999.116.633	29.999.116.633
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	7.405.957.450	7.405.957.450	-	5.775.814.803	1.630.142.647	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Chi nhánh Đông Đô Hà Nội	7.823.606.045	7.823.606.045	-	7.823.606.045	-	-	-
Vay các đối tượng khác	6.700.000.000	6.700.000.000	15.700.000.000	14.907.940.000	7.492.060.000	-	-

PHỤ LỤC 03 : VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2017		Trong năm			31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giảm do hợp nhất, chuyển đổi mô hình	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	105.633.307.294	105.633.307.294	105.565.664.865	105.633.248.294	792.060.000	105.565.723.865	105.565.723.865
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành ⁽⁶⁾	14.767.744.973	14.767.744.973	14.732.105.395	14.767.744.973	-	14.732.105.395	14.732.105.395
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	334.560.000	334.560.000	-	-	334.560.000	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy ⁽⁷⁾	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	3.999.941.000	-	4.000.059.000	4.000.059.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁸⁾	5.520.000.000	5.520.000.000	5.520.000.000	5.520.000.000	-	5.520.000.000	5.520.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁹⁾	10.501.956.252	10.501.956.252	7.865.702.214	10.501.956.252	-	7.865.702.214	7.865.702.214
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh ⁽¹⁰⁾	69.608.938.069	69.608.938.069	73.447.857.256	69.608.938.069	-	73.447.857.256	73.447.857.256
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Chi nhánh Đông Đô Hà Nội	442.608.000	442.608.000	-	442.608.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh	457.500.000	457.500.000	-	-	457.500.000	-	-
	514.853.317.213	514.853.317.213	825.807.905.433	916.826.602.433	12.910.862.647	423.834.620.213	423.834.620.213

PHỤ LỤC 03 : VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2017		Trong năm			31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giảm do hợp nhất, chuyển đổi mô hình	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn							
<i>Vay dài hạn ngân hàng</i>	648.268.087.369	648.268.087.369	14.683.233.457	117.895.912.369	2.532.550.000	545.055.408.457	545.055.408.457
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành ⁽⁶⁾	88.606.469.837	88.606.469.837	1.620.207	14.947.563.522	-	73.660.526.522	73.660.526.522
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	1.022.550.000	1.022.550.000	-	-	1.022.550.000	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông Thôn - Chi nhánh Bãi Cháy ⁽⁷⁾	11.999.882.006	11.999.882.006	-	3.999.941.000	-	7.999.941.006	7.999.941.006
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁸⁾	31.246.571.229	31.246.571.229	-	5.520.000.000	-	25.726.571.229	25.726.571.229
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁹⁾	18.375.837.096	18.375.837.096	13.764.046	10.523.898.928	-	7.865.702.214	7.865.702.214
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh ⁽¹⁰⁾	492.924.974.701	492.924.974.701	14.667.849.204	77.790.156.419	-	429.802.667.486	429.802.667.486
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Chi nhánh Đông Đô Hà Nội	2.581.802.500	2.581.802.500	-	2.581.802.500	-	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh	1.510.000.000	1.510.000.000	-	-	1.510.000.000	-	-
<i>Vay cá nhân</i>	134.650.935.169	134.650.935.169	1.000.000.000	82.115.864.530	53.535.070.639	-	-
	782.919.022.538	782.919.022.538	15.683.233.457	197.479.226.899	56.067.620.639	545.055.408.457	545.055.408.457
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(105.633.307.294)	(105.633.307.294)	(105.565.664.865)	(105.633.248.294)	(792.060.000)	(105.565.723.865)	(105.565.723.865)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	677.285.715.244	677.285.715.244				439.489.684.592	439.489.684.592



PHỤ LỤC 03 : VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

1. Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 02/2017/490581/HĐTD ngày 28/12/2017 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh với các điều khoản như sau: Hạn mức tín dụng 150 tỷ đồng, lãi suất thả nổi, thời hạn vay 12 tháng, mục đích vay phục vụ sản xuất kinh doanh; Bảo đảm tiền vay bằng máy móc thiết bị thuộc dự án cải tạo, nâng cấp dây chuyền 1 thuộc nhà máy xi măng Lam Thạch II; Tài sản là nhà xưởng thuộc nhà máy xi măng Lam Thạch II; Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE 326636; Quyền khai thác khoáng sản tại mỏ than khối Bắc Đông Trảng Bạch số 1707; Quyền khai thác khoáng sản tại mỏ than khối Nam Đông Trảng Bạch số 2622; Nhà xưởng dây chuyền 2 Nhà máy Xi măng Lam Thạch II; Máy móc thiết bị thuộc dự án cải tạo, nâng cấp dây chuyền 2 thuộc nhà máy xi măng Lam Thạch II; Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng thuê đất tại Khu công nghiệp Cái Lân. Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2017 là: 116.139.031.241 đồng.

2. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 01/2017/QNCC-VCB ngày 28/02/2017 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh với các điều khoản như sau: Hạn mức tín dụng 62 tỷ đồng, lãi suất thả nổi, thời hạn vay 12 tháng, mục đích vay phục vụ sản xuất kinh doanh; Bảo đảm tiền vay bằng nhà cửa vật kiến trúc. Số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2017 là: 61.672.080.139 đồng.

3. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Bãi Cháy

Hợp đồng tín dụng số 8000-LAV-201700 ngày 06/03/2017 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy với các điều khoản như sau: Hạn mức tín dụng 120 tỷ đồng, lãi suất thả nổi, thời hạn vay 12 tháng, mục đích vay phục vụ sản xuất kinh doanh, theo phương án vay vốn ngày 25/02/2017; Bảo đảm tiền vay bằng Thế chấp tài sản là Nhà máy Xi măng Lam Thạch II - Dây chuyền 1 theo Hợp đồng thế chấp số 11/2017. Số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2017 là: 99.754.808.724 đồng.

4. Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình - Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 4725/16/TD-TT/X ngày 06/10/2016 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình - Chi nhánh Quảng Ninh với các điều khoản như sau: Hạn mức tín dụng 50 tỷ đồng, lãi suất thả nổi, thời hạn vay 12 tháng, mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, bảo đảm tiền vay bằng bất động sản của Công ty tại phường Quang Trung, thị xã Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh. Số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2017 là: 10.703.859.611 đồng trong đó có 8.682.722.779 đồng là nợ quá hạn.

5. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 5470.17.601.49750.TD ngày 06/03/2017 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Quảng Ninh với các điều khoản như sau: Hạn mức tín dụng đến 31/12/2017 là 25 tỷ đồng, lãi suất thả nổi, thời hạn vay 12 tháng, mục đích vay phục vụ sản xuất kinh doanh, bảo đảm tiền vay bằng máy móc thiết bị, phương tiện vận tải. Số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2017 là: 29.999.116.633 đồng.



PHỤ LỤC 03 : VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

6. Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành

Hợp đồng tín dụng dài hạn số 00122/2005/583 ngày 20/07/2005 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành với các điều khoản như sau: Tổng giá trị vay 8.009.904 USD, thời hạn vay: 17 năm kể từ ngày nhận nợ món đầu tiên (Từ 2005 đến năm 2022), trong đó đã bao gồm 5 năm ân hạn, lãi suất vay: thả nổi, mục đích vay: mua sắm thiết bị và xây dựng dự án Nhà máy Xi măng Lam Thạch, hình thức bảo đảm tiền vay: bằng tài sản hình thành từ vốn vay của dự án. Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2017 là: 3.239.961,54 USD (Tương đương 73.660.526.522 đồng). Nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả trong năm 2018 là: 647.992,32 USD (Tương đương 14.732.105.395 đồng).

7. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy

Hợp đồng tín dụng số 1413766/2014/HĐTD ngày 15/12/2014 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Bãi Cháy Quảng Ninh, với các điều khoản: Tổng giá trị vay 20 tỷ đồng, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất vay thả nổi, mục đích vay đầu tư mở rộng Nhà máy xi măng Lam Thạch II công đoạn nghiền, hình thức bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2017 là 7.999.941.006 đồng. Nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả trong năm 2018 là: 4.000.059.000 đồng.

8. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh

Khoản vay theo Hợp đồng số 01/2016/DA/NTQN-XM ngày 18/02/2016 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh với điều khoản: Tổng giá trị khoản vay: 35 tỷ đồng, thời hạn vay 84 tháng, lãi suất vay thả nổi, mục đích vay: Đầu tư dự án mở rộng Nhà máy Xi măng Lam Thạch II công đoạn nghiền và xuất xi măng tại Xã Phương Nam - TP Uông Bí - Quảng Ninh, hình thức bảo đảm khoản vay: tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2017: 25.726.571.229 đồng. Nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả trong năm 2018 là: 5.520.000.000 đồng.

9. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu - Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng trung, dài hạn số 06.10/HĐTD/DH-PN/PGB-XM ngày 17/06/2010 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Chi nhánh Quảng Ninh với các điều khoản: Tổng giá trị vay 3.230.000 USD, thời hạn vay 96 tháng, lãi suất vay thả nổi, mục đích vay máy móc thiết bị dự án đầu tư mở rộng nhà máy xi măng Lam Thạch II, hình thức bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2017 là 163.554,4 USD (Tương đương 3.719.226.146 đồng) và 4.146.476.068 đồng. Nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả trong năm 2018 là: 163.554,4 USD (Tương đương 3.719.226.146 đồng) và 4.146.476.068 đồng.

10. Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh

Trong năm 2016, giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh có 04 Hợp đồng vay dài hạn còn hiệu lực với các điều khoản như sau: Tổng giá trị khoản vay 8.900.000 USD; 6.650.000 EUR và 325 tỷ đồng, thời hạn vay từ 60 đến 180 tháng, lãi suất vay thả nổi, mục đích vay: đầu tư thiết bị, nhà cửa Nhà máy xi măng Lam Thạch II, hình thức bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2017 là 5.980.952,4 USD (Tương đương 135.976.951.904 đồng); 4.488.095,06 EUR (Tương đương 122.318.542.765 đồng) và 86.890.172.817 đồng. Nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả trong năm 2018 là: 847.619,05 USD (Tương đương 19.270.619.102 đồng); 633.333,33 EUR (Tương đương 17.260.866.576 đồng) và 26.916.371.578 đồng.

Ngoài ra, trong năm 2016, Công ty được Ngân hàng Đầu tư và Phát triển chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh cơ cấu lại thời hạn trả nợ của 28 Hợp đồng vay từ ngắn hạn chuyển sang dài hạn, tổng giá trị khoản vay được cơ cấu lại thời hạn trả nợ: 99.616.777.964 đồng, tổng thời gian cơ cấu: tối đa 84 tháng, lãi suất vay thả nổi, hình thức bảo đảm tiền vay: bằng tài sản đang bảo đảm cho dư nợ hiện hữu. Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2017 là: 84.617.000.000 đồng. Nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả trong năm 2018 là: 10.000.000.000 đồng.

PHỤ LỤC 04: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Điều chỉnh giảm số thuế khi không hợp nhất công ty con	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	3.757.460.622	2.165.214.681	2.156.209.638	3.749.542.497	-	16.923.168
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.938.450.976	12.275.398	80.438.871	696.302.275	-	1.173.985.228
Thuế thu nhập cá nhân	-	2.105.717.893	(465.480.418)	14.945.153	97.484.669	-	1.527.807.653
Thuế tài nguyên	-	1.261.024.413	9.427.642.474	7.812.913.500	-	-	2.875.753.387
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	4.767.916.466	3.440.577.117	5.092.521.974	-	-	3.115.971.609
Các loại thuế khác	-	1.349.002.419	(652.250.000)	3.000.000	-	-	693.752.419
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	8.308.841.332	23.747.793.753	15.889.078.987	-	-	16.167.556.098
	-	23.488.414.121	37.675.773.005	31.049.108.123	4.543.329.441	-	25.571.749.562

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

PHỤ LỤC 05: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	184.511.090.000	2.918.390.480	(1.894.390.964)	10.113.270.078	1.247.065.401	3.082.640.375	199.978.065.370
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	949.188.623	(73.383.150.323)	(72.433.961.700)
Tăng do hợp nhất Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Uông Bí	-	-	-	-	6.430.000.000	1.144.363.423	7.574.363.423
Phân phối lợi nhuận cho đối tác liên doanh	-	-	-	-	-	(664.325.651)	(664.325.651)
Giảm do Công ty liên kết chuyển thành Công ty con	-	-	-	-	-	(510.672.178)	(510.672.178)
Giảm do phân phối lợi nhuận tại Công ty con	-	-	-	-	(593.640.000)	(392.550.394)	(986.190.394)
Số dư cuối năm trước	184.511.090.000	2.918.390.480	(1.894.390.964)	10.113.270.078	8.032.614.024	(70.723.694.748)	132.957.278.870
Số dư đầu năm nay	184.511.090.000	2.918.390.480	(1.894.390.964)	10.113.270.078	8.032.614.024	(70.723.694.748)	132.957.278.870
Tăng vốn trong năm nay (*)	187.300.000.000	-	-	-	-	-	187.300.000.000
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	15.412.133,0	(253.860.781.721)	(253.845.369.588)
Giảm do Công ty Con trở thành liên kết	-	-	-	-	(6.795.759.584,0)	(869.161.324)	(7.664.920.908)
Giảm khác	-	(165.000.000)	-	-	-	-	(165.000.000)
Giảm do phân phối lợi nhuận tại Công ty con	-	-	-	-	(160.854.440,0)	(13.517.994,0)	(174.372.434)
Số dư cuối năm nay	371.811.090.000	2.753.390.480	(1.894.390.964)	10.113.270.078	1.091.412.133,0	(325.467.155.787)	58.407.615.940

(*) Theo Nghị quyết số 159A/NQ-HĐQT ngày 14/12/2016, Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh đã quyết định chào bán bổ sung 15.000.000 cổ phiếu, tương đương mệnh giá là 150.000.000.000 đồng với mục đích để tái cơ cấu lại các khoản nợ đến hạn và bổ sung vốn lưu động. Ngày 30/12/2016, Ủy ban chứng khoán Nhà nước đã ban hành Công văn số 8627/UBCK-QLCB chấp thuận phương án tăng vốn của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh. Công ty đã chào bán thành công 6.730.000 cổ phiếu tương đương 67.300.000.000 đồng cho các cổ đông chiến lược. Toàn bộ số tiền trên được sử dụng trong năm 2017 để trả nợ gốc vay ngân hàng.

(*) Theo Nghị quyết ngày 12/10/2017, Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh đã quyết định chào bán bổ sung 20.000.000 cổ phiếu, tương đương mệnh giá là 200.000.000.000 đồng với mục đích để tái cơ cấu lại các khoản nợ đến hạn và bổ sung vốn lưu động. Ngày 22/12/2017, Ủy ban chứng khoán Nhà nước đã ban hành Công văn số 8518/UBCK-QLCB về việc phê duyệt Báo cáo phát hành cổ phiếu riêng lẻ của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh. Công ty đã chào bán thành công 12.000.000 cổ phiếu tương đương 120.000.000.000 đồng cho các cổ đông chiến lược. Khoản vốn huy động được sử dụng trong năm 2017 để trả nợ gốc vay ngân hàng, trả lãi vay ngân hàng, nộp tiền thuế cho ngân sách nhà nước, thanh toán các khoản bảo hiểm cho cơ quan bảo hiểm xã hội.



Số: 394 / CV - QNC
“V/v giải trình chênh lệch KQKD
sau kiểm toán năm 2017 ”

Quảng Ninh, ngày 05 tháng 06 năm 2018

Kính gửi : - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Tên công ty: Công ty cổ phần xi măng và xây dựng Quảng Ninh
Mã chứng khoán: QNC
Địa chỉ: Khu Hợp Thành – Phường Phương Nam – TP Uông Bí – Tỉnh
Quảng Ninh
Điện thoại: 0203.3 668 359 - Fax: 0203.3 668 354

Công ty cổ phần xi măng và xây dựng Quảng Ninh xin gửi tới các Quý cơ quan lời chào trân trọng.

Theo Báo cáo kiểm toán độc lập Số 310518001/BCKT.QN và Số 310518002/BCKT.QN của Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC gửi Công ty chúng tôi được lập ngày 31 tháng 05 năm 2018, gồm có Báo cáo tài chính Riêng và Báo cáo tài chính Hợp nhất.

Với kết quả kinh năm 2017 sau kiểm toán so với BCTC Công ty lập có sự chênh lệch ở chỉ tiêu LN trước thuế TNDN:

- BCTC Riêng: Công ty lập lỗ lũy kế 240.149.732.096 đồng, sau kiểm toán lỗ lũy kế 253.412.949.910 đồng. Chênh lệch 13.263.217.814 đồng.
- BCTC Hợp nhất: Công ty lập lỗ lũy kế 240.411.308.064 đồng, sau kiểm toán lỗ lũy kế 253.860.781.721 đồng. Chênh lệch 13.449.473.657 đồng.

Nguyên nhân chính dẫn đến việc Lợi nhuận chênh lệch sau kiểm toán là:

- Kiểm toán điều chỉnh chỉ tiêu Doanh thu trích nộp 1.481.269.440 đồng giảm vào trong kỳ, Công ty lập hạch toán giảm chỉ tiêu LN chưa phân phối.
- Kiểm toán điều chỉnh Mã số 222 – tài sản cố định hữu hình: kiểm toán điều chỉnh giảm tài sản tăng chi phí trong kỳ 4,5 tỷ.
- Tăng chi phí trong kỳ 7,4 tỷ chi phí thuế đầu vào số lượng than thiếu hụt kho .

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố ./

CÔNG TY CP XI MĂNG VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NINH

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu vp công ty.



Trần Ngọc Hoàng



CORPORATION

Số: ~~395~~.../ CV-QNC

“V/v giải trình ý kiến ngoại trừ BCTC
kiểm toán năm 2017 ”

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG
VA XÂY DỰNG QUẢNG NINH
Khu Hợp Thành, Phường Phương Nam,
TP. Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh
ĐT: 0333. 668 355 / Fax: 0333 668354

Quảng Ninh, ngày 05 tháng 06 năm 2018

Kính gửi : - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Tên công ty: Công ty cổ phần xi măng và xây dựng Quảng Ninh

Mã chứng khoán: QNC

Địa chỉ: Khu Hợp Thành – Phường Phương Nam – TP Uông Bí – Tỉnh
Quảng Ninh

Điện thoại: 0203 3 668 359 - Fax: 0203 3 668 354

Công ty cổ phần xi măng và xây dựng Quảng Ninh xin gửi tới các Quý cơ
quan lời chào trân trọng.

Theo Báo cáo kiểm toán độc lập Số 310518001/BCKT.QN và Số
310518002/BCKT.QN của Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC gửi Công ty
chúng tôi được lập ngày 31 tháng 05 năm 2018, gồm có Báo cáo tài chính Riêng
và Báo cáo tài chính Hợp nhất.

- **Cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ:**

Tại ngày 31/12/2017, tiền mặt thực tế tại quỹ của Công ty bị thiếu hụt so
với số liệu trên sổ sách kế toán số tiền 6.620.519.730 đồng. Theo Nghị quyết số
63/NQ-HĐQT ngày 24/05/2018, Hội đồng Quản trị đã thống nhất hạch toán toàn
bộ số tiền thiếu hụt này vào chi phí năm 2017. Xem chi tiết tại Thuyết minh số
30.

Dự án nâng công suất dây chuyền nghiền Nhà máy Xi măng Lam Thạch II
đã đưa vào sử dụng từ những năm trước, tuy nhiên một phần nguyên giá tài sản
cố định của dự án này vẫn đang theo dõi trên khoản mục “Chi phí đầu tư xây
dựng cơ bản dở dang”, khoản mục “Phải thu khác” - chi tiết vật tư A cấp mà chưa
được ghi nhận tăng nguyên giá, trích khấu hao theo quy định. Điều này dẫn đến
việc chúng tôi phải đưa ý kiến ngoại trừ trong năm 2016, theo đó trên Bảng cân
đối kế toán tại ngày 31/12/2016, chỉ tiêu "Giá trị hao mòn lũy kế" (mã số 223)
đang phản ánh thiếu 15,4 tỷ đồng, chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối"
(mã số 421) đang phản ánh thừa 15,4 tỷ đồng. Đến thời điểm 31/12/2017, Công
ty đã tăng nguyên giá tài sản cố định tương ứng với phần nguyên giá tài sản cố
định đang ghi nhận thiếu nêu trên. Tuy nhiên, do ghi nhận vào thời điểm cuối
năm nên tổng chi phí khấu hao trích thiếu trong năm 2017 tương ứng nguyên giá
ghi nhận thiếu trong năm của các tài sản nêu trên ước tính là 10,9 tỷ đồng. Điều
này dẫn đến trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, chỉ tiêu “Giá trị
hao mòn lũy kế” (mã số 223) đang phản ánh thiếu 26,3 tỷ đồng, chỉ tiêu “Lợi
nhuận sau thuế chưa phân phối” (mã số 421) đang phản ánh thừa 26,3 tỷ đồng.

Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2017, chỉ tiêu "Giá vốn hàng bán" (mã số 11) đang phản ánh thiếu 10,9 tỷ đồng, chỉ tiêu "Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế" (mã số 50) đang phản ánh thừa 10,9 tỷ đồng. Xem chi tiết tại Thuyết minh số 7, số 10 và số 11.

Công ty trình bày chi phí sửa chữa Nhà máy Xi măng Lam Thạch II là chi phí trả trước ngắn hạn (mã số 151) trên Bảng cân đối kế toán nhưng lựa chọn tiêu thức phân bổ từ 18 đến 36 tháng là chưa phù hợp với quy định của Chế độ kế toán hiện hành. Qua rà soát cho thấy phần lớn các chi phí kể trên là chi phí sửa chữa thường xuyên phát sinh hàng năm, do đó việc lựa chọn tiêu thức phân bổ chi phí trên 12 tháng là chưa phù hợp với mức độ tiêu hao chi phí thực tế. Nếu phân bổ lại theo tiêu thức 12 tháng thì giá trị cần phân bổ thêm vào chi phí trong năm 2017 ước tính là 28.197.015.579 đồng. Điều này dẫn đến trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, chỉ tiêu "Chi phí trả trước ngắn hạn" (mã số 151) đang phản ánh thừa 28.197.015.579 đồng. Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2017, chỉ tiêu "Giá vốn hàng bán" (mã số 11) đang phản ánh thiếu 28.197.015.579 đồng và chỉ tiêu "Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế" (mã số 50) đang phản ánh thừa 28.197.015.579 đồng. Xem chi tiết tại Thuyết minh số 13.

Đối với clinke xuất khẩu là mặt hàng không chịu thuế GTGT, Công ty chưa thực hiện điều chỉnh giảm thuế GTGT đầu vào tương ứng, số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ ước tính là: 11.391.247.425 đồng. Điều này dẫn đến trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, chỉ tiêu "Thuế GTGT được khấu trừ" (mã số 152) đang phản ánh thừa số tiền: 11.391.247.425 đồng. Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2017, chỉ tiêu "Giá vốn hàng bán" (mã số 11) đang phản ánh thiếu 11.391.247.425 đồng và chỉ tiêu "Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế" (mã số 50) đang phản ánh thừa 11.391.247.425 đồng.

Công ty trích lập thiếu số dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản phải thu của khách hàng, phải thu khác và công nợ tạm ứng đã quá thời hạn thanh toán, số tiền trích thiếu vào chi phí trong năm 2017 là: 20.010.239.830 đồng. Điều này dẫn đến trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, chỉ tiêu "Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi" (mã số 137) đang phản ánh thiếu số tiền: 20.010.239.830 đồng. Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2017, chỉ tiêu "Chi phí quản lý doanh nghiệp" (mã số 26) đang phản ánh thiếu 20.010.239.830 đồng và chỉ tiêu "Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế" (mã số 50) đang phản ánh thừa 20.010.239.830 đồng.

Căn cứ số lượng than đo đạc thực tế tại ngày 13/8/2017 của Công ty Vinacontrol Quảng Ninh, Công ty bị thiếu hụt kho 40.386,63 tấn than cám 4A tương đương số tiền 74.050.873.110 đồng trong quá trình sản xuất xi măng chưa rõ nguyên nhân. Hội đồng Quản trị họp thống nhất triển khai phương án khắc phục số lượng than hao hụt. Trong đó số lượng than 10.000 tấn đã được các cá nhân cam kết khắc phục với giá trị là 18.562.000.000 đồng, đến nay Công ty đã thu được 3.810.012.713 đồng qua bù trừ công nợ, số còn phải thu 14.751.987.287 đồng đang được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán tại chỉ tiêu "Phải thu dài hạn khác" (mã số 216); số lượng than thiếu hụt còn lại 30.386,63 tấn giá trị 55.488.873.110 đồng hạch toán vào chi phí năm 2017. Hội đồng Quản trị Công ty thống nhất báo cáo thông qua Đại hội đồng cổ đông về phương án xử lý số lượng than thiếu hụt nói trên. Tại thời điểm kiểm toán, vấn đề này đang chờ Đại hội đồng cổ đông xem xét và quyết định nên chúng tôi không thể đánh giá được ảnh

hưởng của vấn đề này đối với Báo cáo tài chính kèm theo. Xem chi tiết tại Thuyết minh số 7, số 24 và số 35.

- Ý kiến kiểm toán ngoại trừ:

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Về điểm ngoại trừ này Công ty cổ phần xi măng và xây dựng Quảng Ninh có ý kiến giải trình như sau:

- Về khoản âm quỹ: Nguyên nhân do Công ty tạm ứng cho các cá nhân đơn vị sản xuất chưa hoàn thiện hồ sơ, chứng từ quyết toán để hoàn ứng. HĐQT công ty đã họp và xác định các khoản ứng này phục vụ cho HĐSXKD của Công ty.

- Dự án nâng công suất dây chuyền nghiền Nhà máy xi măng Lam Thạch II của Công ty đã nhập tài sản đầy đủ theo quy định trong năm 2017 và trích khấu hao theo quy định hiện hành.

- Về nội dung Chi phí chờ phân bổ Công ty: hiện Công ty lựa chọn tiêu thức phân bổ chi phí sửa chữa lớn từ 18 đến 36 tháng. Theo quy định hiện nay việc phân bổ như vậy vẫn nằm trong khung quy định. Hiện Công ty đã rà soát và điều chỉnh thời hạn phân bổ cho phù hợp với Dây truyền sản xuất.

- Đối với clinke xuất khẩu là mặt hàng không chịu thuế GTGT, hiện Công ty đang trong kỳ thanh tra thuế nên Công ty chưa điều chỉnh khoản thuế đầu vào chờ kết luận thanh tra sẽ điều chỉnh theo đúng quy định.

- Về việc trích lập dự phòng phải thu khó đòi: Công ty đã trích lập dự phòng, việc kiểm toán cho ý kiến là trích thiếu. Công ty cho rằng việc trích lập của Công ty đã phù hợp vì Công ty đã rà soát và đánh giá tất cả các khoản công nợ này. Về cơ bản sẽ thu hồi được trên 60% nên trích lập trên cơ sở là khả năng thu hồi được.

- Về việc thiếu hụt kho than: Căn cứ số lượng than đo đạc thực tế tại ngày 13/8/2017 của Công ty Vinacontrol Quảng Ninh, Công ty bị thiếu hụt kho 40.386,63 tấn than cám 4A. Đây là lượng thiếu hụt trong quá trình sản xuất, số liệu báo cáo thực tế sử dụng và báo cáo sổ sách trong sản xuất xi măng và clinker chưa chính xác. Hội đồng Quản trị đã họp thống nhất triển khai phương án khắc phục số lượng than hao hụt. Trong đó khắc phục thu hồi được 10.000 tấn (đã được các cá nhân cam kết khắc phục với giá trị là 18.562.000.000 đồng), lượng còn lại 30.386,63 tấn, HĐQT thống nhất hạch toán vào chi phí năm 2017.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu vp công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XI MĂNG VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NINH**



Trần Ngọc Hoàng